

UNIT 8. FILMS

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
action film	n	/ˈækʃn fɪlm/	phim hành động
animation	n	/æniˈmeɪʃn/	phim hoạt hình
biopic	n	/ˈbaɪəʊpɪk/	phim tiểu sử
comedy	n	/ˈkɒmədi/	phim hài kịch
romantic comedy	n	/rəʊˈmæntɪk ˈkɒmədi /	phim hài lãng mạn
documentary	n	/ˌdɒkjʊˈmentri/	phim tài liệu
horror film	n	/ˈhɒrə fɪlm/	phim kinh dị
science fiction film (sci-fi)	n	/ˈsaɪəns ˈfɪkʃn fɪlm/	phim khoa học viễn tưởng
thriller film	n	/ˈθrɪlə fɪlm/	phim giật gân, phim li kì
critic	n	/ˈkrɪtɪk/	nhà phê bình
acting	n	/ˈæktɪŋ/	diễn xuất
character	n	/ˈkærəktə(r)/	nhân vật
script	n	/skrɪpt/	kịch bản
setting	n	/ˈsetɪŋ/	bối cảnh
disaster	n	/dɪˈzɑːstə(r)/	thảm họa
plot	n	/plɒt/	cốt truyện, nội dung
review	n, v	/rɪˈvjuː/	bài đánh giá, xem lại
survey	n	/ˈsɜːveɪ/	cuộc khảo sát
entertaining	adj	/ˌentəˈteɪnɪŋ/	giải trí
embarrassed	adj	/ɪmˈbærəst/	bối rối, ngượng ngùng
confusing	adj	/kənˈfjuːzɪŋ/	gây bối rối, khó hiểu
disappointed	adj	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/	thất vọng
gripping	adj	/ˈɡrɪpɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
hilarious	adj	/hɪˈleəriəs/	hài hước
moving	adj	/ˈmuːvɪŋ/	cảm động

must-see	adj	/mə:st si:/	<i>phải xem</i>
predictable	adj	/prɪ'dɪktəbl/	<i>có thể đoán được</i>
scary	adj	/'skeəri/	<i>đáng sợ</i>
shocking	adj	/'ʃɒkɪŋ/	<i>gây sốc</i>
violent	adj	/'vaɪələnt/	<i>bạo lực</i>
violence	n	/'vaɪələns/	<i>sự bạo lực</i>
direct	adj	/daɪ'rekt/	<i>trực tiếp</i>
recommend	v	/rekə'mend/	<i>đề xuất</i>
star	adj	/stɑ:(r)/	<i>ngôi sao, minh tinh</i>